TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2018/HN-ST
Ngày: 13 - 6 - 2018
V/v tranh chấp *"Xin ly hôn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thị M.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn N.**

2. Ông **Phan Trọng N1**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phùng Anh Th.** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện a, tỉnh b.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A: không tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp*"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Ngọc T.** - Sinh năm: 1986 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Tân T1xã Tân Th1., huyện A, tỉnh B.

2. Bị đơn: **Võ Kim Long** - Sinh năm: 1976 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Tân T1. , xã Tân Th1, huyện A, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T. trình bày:*

Chị T. và anh L. kết hôn với nhau vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu trước, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Tân Th1 cấp giấy chứng nhận kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L. không lo kinh tế gia đình, thường hay nhậu nhẹt về đánh đập chị, mâu thuẫn kéo dài đến năm 2013 thì trầm trọng và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị T. xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 03 con chung tên Võ Minh L., sinh ngày 06/01/2004; Võ Thành N., sinh ngày 29/9/2007; Võ Thị Kiều N., sinh ngày 02/02/2010. Hiện ba con đang sống chung với chị T.. Ly hôn, chị T. yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi ba con chung, yêu cầu anh L. cấp dưỡng nuôi ba con mỗi tháng 650.000đ/con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình tố tụng bị đơn anh Võ Kim L. đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh L. không đến Tòa án để tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa, cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn Võ Kim L. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh L. theo quy định tại khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đây là vụ án tranh chấp "Xin ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]Xét yêu cầu khởi kiện của chị T. về việc xin ly hôn, nuôi con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy:

- *Về quan hệ hôn nhân*: chị T. và anh L. kết hôn với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Tân Th1 cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/7/2004 nên quan hệ hôn nhân của chị T. và anh L. là hợp pháp.

Chị T.trình bày cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L. không lo kinh tế gia đình, thường hay nhậu nhẹt về đánh đập chị, mâu thuẫn kéo dài đến năm 2013 thì trầm trọng và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Anh L. không đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu của chị T. Xét thấy, thực tế cuộc sống vợ chồng giữa chị T. và anh L. đã có mâu thuẫn, nên anh chị sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay anh chị cũng không trao đổi hàn gắn tình cảm với nhau được. Anh L. không tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa để được hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó, cho thấy anh L. cũng không tha thiết đến cuộc hôn nhân với chị T.. Đồng thời, tình trạng hôn nhân của chị T. và anh L. như chị T. trình bày có xác nhận của Trưởng ấp Tân Th1 ngày 22/3/2018 là đúng sự thật.

Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy anh L. đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- *Về nuôi con chung*: chị T. trình bày anh chị có 03 con chung tên Võ Minh L., sinh ngày 06/01/2004; Võ Thành N., sinh ngày 29/9/2007; Võ Thị Kiều N., sinh ngày 02/02/2010. Ly hôn, chị T. yêu cầu được tiếp tục nuôi ba con chung. Anh L. chưa có ý kiến về việc nuôi con chung. Xét thấy, thực tế chị T. là người trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung từ khi anh chị sống ly thân cho đến nay và các con đều phát triển tốt; đồng thời cháu L., cháu N., cháu N1 cũng có nguyện vọng muốn sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Tuyết về nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T. yêu cầu anh L. cấp dưỡng nuôi con 650.000đồng/con/tháng. Anh L. chưa có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi theo quy định của Luật hôn nhân gia đình; đồng thời mức cấp dưỡng nuôi con mà chị T. yêu cầu là phù hợp với thực tế, nên yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con của chị T. là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* chị T. không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh L. chưa có ý kiến về tài sản chung và nợ chung. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về án phí:*

Chị T. có đơn xin miễn án phí do thuộc diện hộ nghèo, có sổ hộ nghèo. Hội đồng xét xử xem xét cho chị Tuyết được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh L. phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án Dân Sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc T. và anh Võ Kim L.

2. Về nuôi con chung:

- Giao ba con chung Võ Minh L1, sinh ngày 06/01/2004; Võ Thành N1, sinh ngày 29/9/2007; Võ Thị Kiều N2, sinh ngày 02/02/2010 cho chị Nguyễn Thị Ngọc T. tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Anh L. có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi ba con mỗi tháng 650.000đồng (Sáu trăm năm mươi ngàn đồng)/01 con chung cho đến khi cháu Võ Minh L1, Võ Thành N., Võ Thị Kiều N1 đủ 18 tuổi.

- Anh L. được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí:

Chị T. được miễn nộp án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh L. phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với anh L. vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày được tống đạt bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị M.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A;
- VKSND huyện B;
- THADS huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Th1;
- Lưu: HS, AV